BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3983/2021/QĐ-TGĐ ngày 06/07/2021 của Tổng Giám đốc)

A. Điều khoản áp dụng

1. Mức phí quy định chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) và được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tùy thuộc nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí dịch vụ tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá bán ngoại tệ của BAOVIET Bank được niêm yết tại thời điểm thu phí. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong Biểu phí là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh bằng ngoại tệ khác.
2. Biểu phí này áp dụng cho Khách hàng giao dịch Tài trợ thương mại tại BAOVIET Bank. Các dịch vụ có phát sinh các chi phí khác như phí công chứng, phí bưu điện và các khoản chi phí khác do ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
3. Đối với những dịch vụ có mức phí thỏa thuận thì Đơn vị kinh doanh và Khách hàng được thỏa thuận áp dụng từ mức phí tối thiểu trở lên.
4. Trường hợp đối tác nước ngoài của Khách hàng chịu phí thì áp dụng phí dịch vụ bằng 150% mức phí quy định trong biểu phí.
5. Trường hợp Khách hàng đề nghị BAOVIET Bank thu phí dịch vụ Tài trợ thương mại từ đối tác nước ngoài nhưng đối tác nước ngoài không thanh toán thì Khách hàng sẽ phải thanh toán các chi phí đó như trường hợp thu phí từ đối tác nước ngoài (bằng 150% mức phí quy định) cho BAOVIET Bank.
6. BAOVIET Bank không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp Khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch sau khi BAOVIET Bank đã thực hiện hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của BAOVIET Bank gây ra.
7. Biểu phí này được áp dụng kể từ ngày 07/07/2021 và có thể thay đổi mà không thông báo trước.

B. Mức phí áp dụng

STT	DỊCH VỤ	BIỂU PHÍ CHƯA BAO GỒM VAT			
		CODE PHÍ	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
I. NHỜ THU					
1 Nhờ thu Xuất khẩu					
1.1	Xử lý và gửi đi nhờ thu				
1.1.1	Hối phiếu, séc	GDNT01001DN	2 USD/tờ + phí gửi chứng từ		
1.1.2	Bộ chứng từ	GDNT01002DN	5 USD/bộ + phí gửi chứng từ		
1.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	GDNT01003DN	0,15% giá trị thanh toán	10 USD	200 USD
1.3	Tra soát nhờ thu theo yêu cầu của Người đòi tiền	GDNT01004DN	5 USD/lần + điện phí		
1.4	Sửa đổi Chỉ thị nhờ thu theo yêu cầu của Người đòi tiền	GDNT01005DN	10 USD/lần + điện phí + Phí phát sinh (nếu có)		
1.5	Hủy nhờ thu theo yêu cầu của Người đòi tiền	GDNT01006DN	10 USD/lần + điện phí + phí phát sinh (nếu có)		
1.6	Thu hồi chứng từ nhờ thu bị từ chối	GDNT01007DN	Thu theo thực tế phát sinh		
2 Nhờ thu Nhập khẩu					
2.1	Thông báo nhờ thu/Sửa đổi nhờ thu	GDNT02001DN	5 USD/lần		
2.2	Thanh toán nhờ thu	GDNT02002DN	Từ 0,2% giá trị thanh toán + điện phí	10USD	Thỏa thuận nhưng không dưới 300 USD
2.3	Tra soát nhờ thu	GDNT02003DN	5 USD/lần + điện phí		
2.4	Chấp nhận hối phiếu có kỳ hạn	GDNT02004DN	10 USD/lần + điện phí + Phí gửi chứng từ (nếu bên nhờ thu yêu cầu gửi lại bản gốc hối phiếu đã được chấp nhận)		
2.5	Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng	GDNT02005DN	5 USD/lần		
2.6	Từ chối nhờ thu	GDNT02006DN	15 USD + chi phí thực tế phát sinh		
2.7	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu tới Ngân hàng khác	GDNT02007DN	20 USD + phí gửi chứng từ		
2.8	Phí giữ bộ chứng từ nhờ thu (sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thông báo đến Khách hàng)	GDNT02008DN	10 USD/bộ (thu phí bên nhờ thu)		
2.9	Phí quản lý theo dõi giao dịch nhờ thu (trường hợp bộ chứng từ nhờ thu thanh toán nhiều lần)	GDNT02010DN	15 USD/bộ+phí phát sinh thực tế (thu phí bên nhờ thu)		
II. THƯ TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (L/C)					

1	**Thư tín dụng Xuất khẩu**				
1.1	Thông báo L/C/ L/C sơ bộ [1]				
1.1.1	BAOVIET Bank là NHTB trực tiếp [2]	GDLC01001DN	20 USD		
1.1.2	BAOVIET Bank là NHTB thứ hai[3]	GDLC01002DN	15 USD + phí NHTB thứ nhất		
1.1.3	Chuyển tiếp L/C đến NHTB thứ hai	GDLC01003DN	20 USD + điện phí/ phí gửi chứng từ		
1.2	Thông báo sửa đổi hoặc hủy L/C[1]				
1.2.1	BAOVIET Bank là NHTB trực tiếp	GDLC01004DN	15 USD		
1.2.2	BAOVIET Bank là NHTB thứ hai	GDLC01005DN	10 USD + phí NHTB thứ nhất		
1.2.3	Chuyển tiếp sửa đổi L/C đến NHTB thứ hai	GDLC01006DN	20 USD + điện phí/ phí gửi chứng từ		
1.3	Chuyển nhượng L/C				
1.3.1	Người thụ hưởng trong nước	GDLC01007DN	0,1% trị giá L/C + điện phí/ phí gửi chứng từ	25 USD	
1.3.2	Người thụ hưởng nước ngoài	GDLC01008DN	0,1% trị giá L/C + điện phí/ phí gửi chứng từ	30 USD	
1.4	Sửa đổi chuyển nhượng				
1.4.1	Sửa đổi tăng tiền	GDLC01009DN	Tính như chuyển nhượng L/C trên giá trị tăng thêm		
1.4.2	Sửa đổi khác/ Hủy thư tín dụng chuyển nhượng	GDLC01010DN	20 USD + điện phí/ phí gửi chứng từ		
1.5	Xác nhận L/C theo yêu cầu		Phí tính tròn tháng[4]		
1.5.1	Xác nhận L/C	GDLC01011DN	0,15%/tháng trên giá trị L/C (thời gian tính tròn tháng kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của L/C) + điện phí	50 USD	Thoả thuận
1.5.2	Thu bổ sung phí xác nhận trong trường hợp bộ chứng từ trả chậm đòi tiền theo L/C do BAOVIET Bank xác nhận có ngày đáo hạn sau ngày hết hạn hiệu lực của L/C	GDLC01017DN	0,15%/tháng trên giá trị bộ chứng từ (thời gian tính tròn tháng, kể từ ngày hết hạn hiệu lực của L/C đến ngày đáo hạn của bộ chứng từ) + điện phí	50 USD	Thoả thuận
1.5.3	Xác nhận sửa đổi tăng tiền	GDLC01018DN	0,15%/tháng/phần tiền tăng thêm (thời gian tính tròn tháng, kể từ ngày BVB xác nhận sửa đổi đến ngày hết hạn hiệu lực của L/C) + điện phí	50 USD	Thoả thuận
1.5.4	Xác nhận sửa đổi gia hạn	GDLC01019DN	0,15%/tháng trên số dư L/C (thời gian tính tròn tháng, tính trên thời gian gia hạn thêm) + điện phí	50 USD	Thoả thuận

1.5.5	Xác nhận sửa đổi khác	GDLC01020DN	20 USD		
1.6	Tư vấn lập và kiểm tra bộ chứng từ đòi tiền (trước khi xuất trình) theo đề nghị của khách hàng	GDLC01012DN	20 USD/bộ		
1.7	Xử lý bộ chứng từ đòi tiền				
1.7.1	Kiểm tra chứng từ xuất trình tại BVB	GDLC01013DN	20 USD/bộ (miễn phí nếu đã thu mục 1.6)		
1.7.2	Bộ chứng từ BVB đã thực hiện kiểm tra xong nhưng khách hàng xuất trình tại NH khác	GDLC01021DN	30 USD/bộ		
1.7.3	Xử lý chứng từ và gửi đi đòi tiền (không bao gồm phí kiểm tra chứng từ)	GDLC01014DN	10 USD/ bộ+ phí gửi chứng từ. Miễn phí xử lý chứng từ (10USD) nếu BVB thông báo L/C		
1.7.4	Thu hồi chứng từ bị từ chối thanh toán	GDLC01015DN	3 USD + điện phí + chi phí phải trả cho bên thứ 3 (nếu có)		
1.8	**Thanh toán kết quả đòi tiền**	GDLC01016DN	0,15% giá trị thanh toán	20 USD	200 USD
2 Thư tín dụng Nhập khẩu					
2.1	Phát hành, sửa đổi và hủy L/C (chưa bao gồm điện phí)				
2.1.1	Phát hành L/C sơ bộ	GDLC02001DN	20 USD		
2.1.2	Phát hành L/C	GDLC02002DN			
-	Ký quỹ 100%	GDLC02021DN	0,05% giá trị L/C	30 USD	Thỏa thuận nhưng không dưới 500 USD
-	Ký quỹ dưới 100%	GDLC02022DN	* Phần đã ký quỹ: 0,05% trên phần giá trị L/C được ký quỹ *Phần không ký quỹ: 0,05%/tháng (phí tính tròn tháng, thời gian tính từ ngày phát hành L/C đến ngày hết hạn hiệu lực của L/C) Trường hợp phát hành thêm điện MT701: thu thêm 20USD	30 USD	Thỏa thuận nhưng không dưới 500 USD đối với L/C trị giá ≤ 2 triệu USD và không dưới 1.000 USD nếu L/C trị giá > 2 triệu USD
2.1.3	Sửa đổi L/C				
-	Sửa đổi tăng tiền	GDLC02003DN	Như phát hành L/C tính trên số tiền tăng thêm	20 USD	Như phát hành L/C

-	Sửa đổi gia hạn	GDLC02004DN	Như phát hành L/C tính trên thời gian tăng thêm và trên số dư L/C (thời gian tính tròn tháng kể từ ngày sửa đổi)	20 USD	Như phát hành L/C
-	Sửa đổi khác	GDLC02005DN	15 USD		
2.1.4	Hủy L/C	GDLC02006DN	20 USD + Phí phải trả NH nước ngoài (nếu có)		
2.2	Chấp nhận thanh toán hối phiếu/bộ chứng từ trả chậm, cam kết thanh toán trả sau (chưa bao gồm điện phí)	GDLC02007DN			
2.2.1	Ký quỹ 100%	GDLC02071DN	0,05% / tháng / giá trị chấp nhận thanh toán	25USD	Thỏa thuận nhưng không dưới 500 USD đối với L/C trị giá ≤ 2 triệu USD và không dưới 1.000 USD nếu L/C trị giá > 2 triệu USD.
2.2.2	Ký quỹ dưới 100%	GDLC02072DN	* Phần đã ký quỹ: 0,05% / tháng/ phần giá trị chấp nhận thanh toán được ký quỹ *Phần không ký quỹ, được đảm bảo bằng: + Tài sản khác: 0,15%/tháng + Không có tài sản/tín chấp: 0,2%/tháng (phí tính tròn tháng, thời gian từ ngày chấp nhận thanh toán đến ngày đáo hạn)	30 USD	Thỏa thuận nhưng không dưới 500 USD đối với L/C trị giá ≤ 2 triệu USD và không dưới 1.000 USD nếu L/C trị giá > 2 triệu USD.
2.3	Thanh toán bộ chứng từ đòi tiền	GDLC02008DN	Từ 0,2% giá trị thanh toán + điện phí (nếu có)	20 USD	Thỏa thuận nhưng không dưới 500 USD đối với L/C trị giá ≤ 2 triệu USD và không dưới 1.000 USD nếu L/C trị giá > 2 triệu USD.
2.4	Ký hậu vận đơn/ phát hành thư ủy quyền nhận hàng				
2.4.1	Khi chứng từ vận tải về BAOVIET Bank	GDLC02009DN	5 USD/lần		
2.4.2	Khi chứng từ vận tải về Khách hàng	GDLC02010DN	15 USD/lần		

2.5	Từ chối thanh toán và trả bộ chứng từ (phí này thu người hưởng lợi)	GDLC02011DN	25 USD + cước phí thực tế + điện phí		
2.6	Phí sai biệt (phí này thu người hưởng lợi)	GDLC02012DN	60 USD + điện phí (nếu có)		
2.7	Phát hành Bảo lãnh nhận hàng	GDLC02013DN	50 USD/bảo lãnh		
2.8	Phát hành ủy quyền hoàn trả	GDLC02014DN	5 USD/lần + điện phí		
2.9	Phí quản lý bộ chứng từ (phí này thu người thụ hưởng, thời gian tính từ ngày làm việc thứ 10 kể từ khi BAOVIET Bank đi điện từ chối thanh toán)	GDLC02015DN	15 USD/bộ /quý (tính tròn quý) [5]		
III. THƯ TÍN DỤNG TRẢ CHẬM ĐƯỢC THANH TOÁN NGAY (UPAS L/C)					
1	Phí UPAS L/C BVB	GDLC03001DN	1,5%/năm		
IV. ĐIỆN PHÍ VÀ MÃ ĐIỆN					
1	Phí điện SWIFT	GDKH01DN			
1.1.	Điện phát đi trong nước				
1.1.1	*Phát hành L/C, chuyển nhượng L/C*	GDKH01001DN	20 USD		
1.1.2	*Điện khác*	GDKH01002DN	10 USD		
1.2	Điện phát đi nước ngoài				
1.2.1	*Phát hành L/C, chuyển nhượng L/C*	GDKH01003DN	25 USD		
1.2.2	*Điện khác*	GDKH01004DN	10 USD		
2	Giải mã điện	GDKH02DN	10 USD		
3	Chuyển tiếp điện	GDKH03DN	20 USD		
4	Phí chuyển phát nhanh	GDKH04DN	Theo thực tế phát sinh	50 USD	
5	Bưu phí	GDKH05DN	Theo thực tế phát sinh	5 USD	
V. DỊCH VỤ KHÁC					
	Các dịch vụ tư vấn khác	GVK01001DN	Thoả thuận		

[1] Trường hợp khách hàng xuất trình chứng từ tại BVB sẽ được giảm 50% phí. (BVB sẽ hoàn trả bằng cách khấu trừ vào số tiền phí phải thu tại thời điểm xuất trình/ thanh toán). Áp dụng cho điểm 1.1 và 1.2.
[2] Trường hợp BVB là NHTB thứ nhất và trực tiếp thông báo L/C đến khách hàng
[3] Trường hợp BVB là NHTB thứ hai và trực tiếp thông báo L/C đến khách hàng
[4] Phí tính tròn tháng: thời gian tính phí sẽ được làm tròn theo đơn vị tháng (Ví dụ: Kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn là 4 tháng 10 ngày thì sẽ được làm tròn là 5 tháng).
[5] Phí tính tròn quý: thời gian tính phí sẽ được làm tròn theo đơn vị quý (Ví dụ: Kể từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn là 3 tháng 10 ngày thì sẽ được làm tròn là 2 quý).